

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

ĐOÀN CHỦ TỊCH TRUNG ƯƠNG HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 5169/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 5133/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi NSNN năm 2025 (Đợt 1) nguồn vốn nước ngoài, Quyết định số 5260/QĐ-ĐCT ngày 05/02/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 5332/QĐ-ĐCT ngày 27/02/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Đợt 2), Quyết định số 5484/QĐ-ĐCT ngày 04/4/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Đợt 2),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2025 của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT ĐCT (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu VT, VP (Phòng TC).



TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Đỗ Thị Thu Thảo

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

CHƯƠNG 112

MÃ SỐ ĐƠN VỊ CÓ QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH: 1059355



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2025
CỦA HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số 5505/QĐ-ĐCT ngày 14/4/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công khai dự toán thu-chi ngân sách Quý 1 năm 2025 như sau (Có thuyết minh kèm theo):

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THỐNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THỐNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CÁT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
A	DỰ TOÁN THU	0,0	3.800,0	3.800,0	0,0	0,0	1.200,0	32%	
1	Số thu phí, lệ phí		3.800,0	3.800,0		0,0	1.200,0		
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN		3.800,0	3.800,0		0,0	1.200,0		
2	Số thu nộp NSNN		380,0	380,0		0,0	120,0		
	- Phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ VN		380,0	380,0		0,0	120,0		
3	Chi từ nguồn phí được để lại		3.420,0	3.420,0		0,0	1.080,0		
	Sự nghiệp văn hóa, thông tin		3.420,0	3.420,0		0,0	1.080,0		
	- Chi thường xuyên		2.644,0	2.644,0		0,0	1.080,0		
	- Chi không thường xuyên		776,0	776,0		0,0	0,0		
B	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.500,0	131.980,0	123.012,0	5.538,0	3.430,0	7.903,0	6%	
I	Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	1.500,0	23.050,0	14.082,0	5.538,0	3.430,0	0,0	0%	
1	Kinh phí thường xuyên		5.288,0	1.097,0	4.191,0	0,0	0,0	0%	
	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)		2.172,0	1.097,0	1.075,0	0,0	0,0	0%	
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)		3.116,0	0,0	3.116,0	0,0	0,0		
2	Kinh phí không thường xuyên	1.500,0	17.762,0	12.985,0	1.347,0	3.430,0	0,0	0%	
2,1	Chi giáo dục đào tạo nghề Loại 070 - Khoản 092)		4.254,0	735,0	89,0	3.430,0	0,0	0%	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỎ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỎ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỎ (ĐƯA VÀO CÁT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		156,0	67,0	89,0	0,0	0,0	0%	
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ- CP và NĐ 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ		4.098,0	668,0		3.430,0	0,0	0%	
2,2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo (Loại 070 - Khoản 081)</i>		3.633,0	2.375,0	1.258,0	0,0	0,0	0%	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		162,0	0,0	162,0	0,0	0,0		
	Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ- CP và NĐ 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ		1.885,0	1.885,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1121/1997/QĐ- TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001		19,0	19,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg		286,0	286,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ		108,0	108,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí cấp bù tiền học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT- BGDDT-BLĐTBXH-BTC		77,0	77,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tầng 13, 14, 15 và tầng áp mái nhà A2 Học viện Phụ nữ Việt Nam		1.096,0	0,0	1.096,0	0,0	0,0		
2,3	<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản 085)</i>		550,0	550,0		0,0	0,0	0%	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SANG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CÁT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
2,4	- Đề án "Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025" (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083)		7.000,0	7.000,0			0,0	0%	
2,5	Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083)		325,0	325,0		0,0	0,0	0%	
2,6	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 (Loại 070 - Khoản 083)	1.500,0	2.000,0	2.000,0			0,0	0%	
II	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103)		2.710,0	2.710,0		0,0	0,0	0%	
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường xuyên khác		1.010,0	1.010,0		0,0	0,0	0%	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học)		1.700,0	1.700,0		0,0	0,0	0%	
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		10.500,0	10.500,0		0,0	1.110,0	11%	
1	KP TX (Loại 160-Khoản 161)		6.200,0	6.200,0			1.110,0	18%	
1,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		4.380,0	4.380,0		0,0	980,0	22%	
1,2	Kinh phí không thường xuyên/kinh phí không giao thực hiện tự chủ		1.820,0	1.820,0			130,0	7%	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		325,0	325,0		0,0	0,0	0%	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SANG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
	<i>Tổ chức sưu tầm, trưng bày triển lãm; bảo quản chuyên sâu hiện vật, Tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục về hoạt động của phụ nữ Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nhân kỷ niệm 50 năm ngày 30/4. Xây dựng các hoạt động giáo dục trải nghiệm tại Bảo tàng; đoàn ra; mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng</i>		1.495,0	1.495,0			0,0	0%	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm (Loại 160 - Khoản 171)		800,0	800,0		0,0	0,0	0%	
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí sản xuất các clip "Những người kể sử thời đại Hồ Chí Minh" (Loại 160 - Khoản 171)		900,0	900,0		0,0	0,0	0%	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về "Những người vợ thương binh, bệnh binh nặng - Những phụ nữ mang sứ mệnh tri ân" (Loại 160 - Khoản 171)		1.300,0	1.300,0		0,0	0,0	0%	
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/không thường xuyên: Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về chủ đề ca ngợi phẩm chất của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử 95 năm hình thành và phát triển của tổ chức Hội, sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (Loại 160 - Khoản 171)		1.300,0	1.300,0		0,0	0,0	0%	
IV	Sự nghiệp kinh tế		450,0	450,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		0,0	0,0		0,0	0,0		
	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338)		450,0	450,0		0,0	0,0	0%	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CÁT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
V	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340 - Khoản 361)		92.970,0	92.970,0		0,0	6.793,0	7%	
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		64.340,0	64.340,0		0,0	6.793,0	11%	
1,1	Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương		50.840,0	50.840,0		0,0	5.389,0	11%	
1,2	Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức		13.500,0	13.500,0		0,0	1.404,0	10%	
	<i>Giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với dự toán năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ, các khoản đóng góp bắt buộc của Chính phủ Việt Nam cho các tổ chức quốc tế - niên liễm) dành cho cải cách tiền lương của Văn phòng TW Hội là: 346 triệu đồng</i>								
2	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ		28.630,0	28.630,0		0,0	0,0	0%	
2,1	Kinh phí Chương trình, Đề án		10.000,0	10.000,0		0,0	0,0	0%	
	Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027"		3.000,0	3.000,0		0,0	0,0	0%	
	Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025"		5.000,0	5.000,0		0,0	0,0	0%	
	- Đề án "Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030" theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ		1.000,0	1.000,0		0,0	0,0	0%	

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
	Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp giữa Chính phủ, Hội Nông dân và Hội LHPN Việt Nam về tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2021-2025		1.000,0	1.000,0		0,0	0,0	0%	
2,2	<i>Kinh phí các hoạt động giao riêng</i>		18.630,0	18.630,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024		2.560,0	2.560,0		0,0	0,0	0%	
	Chi đóng niên liễm		20,0	20,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí mua 01 xe ô tô phục vụ công tác chung		4.500,0	4.500,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí mua 01 xe ô tô chức danh		1.400,0	1.400,0		0,0	0,0	0%	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn; kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện khâu đột phá "Tập trung xây dựng cơ sở Hội vững mạnh" và "Đổi mới phương thức hoạt động Hội, trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin		10.150,0	10.150,0		0,0	0,0	0%	
VI	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398)		2.300,0	2.300,0		0,0	0,0	0%	
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>								
1	Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh		2.000,0	2.000,0		0,0	0,0	0%	
2	Kinh phí chương trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ		300,0	300,0		0,0	0,0	0%	
C	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	17.360,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	9.225,0							
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ/Kinh phí không thường xuyên</i>								
1	Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã số 0472)	3.000,0							
	Sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 281)	3.000,0							

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CÁT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
2	Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số 0473)	1.500,0							
	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế) (Loại 280 - Khoản 281)	1.500,0							
3	Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã số 0474)	1.000,0							
	Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề) (Loại 070 - Khoản 098)	1.000,0							
4	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã số 0476)	2.975,0							
	Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171)	2.425,0							
	Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171)	550,0							
5	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Mã số 0477)	750,0							
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề) (Loại 070 - Khoản 098)	750,0							
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	8.135,0							
	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ/Kinh phí không thường xuyên								

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THỐNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THỐNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã số chương trình 0493)	2.500,0							
	Nội dung 04. Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị (<i>Lĩnh vực chỉ hoạt động kinh tế</i>) Loại 280 - Khoản 281	2.000,0							
	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị (<i>Lĩnh vực chỉ hoạt động kinh tế</i>) Loại 280 - Khoản 281	500,0							
	Nội dung 09. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. (<i>Lĩnh vực chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề</i>) Loại 070 - Khoản 098	0,0							

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SANG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã số chương trình: 0497) (Lĩnh vực chi sự nghiệp môi trường) Loại 250-Khoản 278	835,0							
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	400,0							
	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	435,0							
3	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Mã số chương trình: 0498)	700,0							
	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 (Lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa thông tin Loại 160 - Khoản 171)	700,0							

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SANG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
4	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (Mã số chương trình: 0499)	3.800,0							
	Nội dung 03. Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (Lĩnh vực chỉ Sự nghiệp kinh tế Loại 280 - Khoản 338)	1.500,0							
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”. (Lĩnh vực chỉ hoạt động kinh tế) Loại 280 - Khoản 338	2.300,0							
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã số chương trình: 0502)	300,0							
	Nội dung 01. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng. (Sự nghiệp Văn hóa Thông tin Loại 160 - Khoản 171)	300,0							
D	DỰ TOÁN CHI VỐN VIỆN TRỢ (DỰ ÁN VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI)		39.314,0	20.193,0					
1	Dự án “Các hoạt động hỗ trợ tiếp theo của Dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình của họ” năm 2023-2024			4.259,0					

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO BỎ SUNG NĂM 2024 ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ NĂM 2025 (ĐỢT 1 + ĐỢT 2)	KINH PHÍ KHÔNG ĐƯỢC BTC THÔNG NHẤT PHÂN BỐ	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ KHÔNG PHÂN BỐ (ĐƯA VÀO CẮT GIẢM TIẾT KIỆM THEO NQ 01/NQ-CP)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2025 (Tỷ lệ %)	Ghi chú
2	Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ thông qua hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai”			6.593,0					
3	Dự án "Tăng trưởng doanh nghiệp của tôi: Nâng cao năng lực và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và đang tăng trưởng do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam"			3.184,0					
4	Dự án: Cung cấp Gói hỗ trợ tái hòa nhập cho Người di cư dễ bị tổn thương và Người bị mua bán trở về (IOM)			1.863,0					
5	Dự án : Nâng cao năng lực của hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong giáo dục làm cha mẹ cho sự phát triển toàn diện trẻ thơ; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”			3.509,0					
6	Dự án Nâng cao năng lực tài chính cho sinh viên nhằm hướng tới một hệ sinh thái tài chính bền vững tại Việt Nam”			707,0					
7	Phi dự án “Tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho phụ nữ”			78,0					



THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NSNN QUÝ 1 NĂM 2025

của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 5505/QĐ-ĐCT ngày 14/04/2025 của Đoàn Chủ tịch TW Hội LHPN Việt Nam)

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 5169/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 5133/QĐ-ĐCT ngày 30/12/2024 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi NSNN năm 2025 (Đợt 1) nguồn vốn nước ngoài, Quyết định số 5260/QĐ-ĐCT ngày 05/02/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 5332/QĐ-ĐCT ngày 27/02/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Đợt 2), Quyết định số 5484/QĐ-ĐCT ngày 04/4/2025 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc điều chỉnh giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Đợt 2), Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2025 cụ thể như sau:

I. Dự toán thu năm 2025: 3.800 triệu đồng, giao cho Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, gồm:

- Phí thăm quan Bảo tàng: 3.800 triệu đồng
- Số thu nộp ngân sách nhà nước: 380 triệu đồng
- Số chi từ nguồn thu được để lại: 3.420 triệu đồng, cụ thể:
 - + Chi thường xuyên giao tự chủ: 2.644 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên không giao tự chủ: 776 triệu đồng.

II. Dự toán chi thường xuyên được giao năm 2025 (chưa bao gồm kinh phí CTMTQG) là: 131.980 triệu đồng; Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành quyết định phân bổ đợt 1 năm 2025 số kinh phí **125.554 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: 16.624 triệu đồng, gồm:

- 1.1. Kinh phí phân bổ cho Văn phòng TW Hội: 6.199 triệu đồng
- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức trong nước (Loại 070 - Khoản

085): 550 triệu đồng.

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 3.649 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 (Loại 070 - Khoản 083): 2.000 triệu đồng.

1.2. Kinh phí phân bổ cho Học viện Phụ nữ Việt Nam: 10.425 triệu đồng

- Kinh phí thường xuyên (Loại 070 - Khoản 081): 3.116 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ: 1.885 triệu đồng;

- Kinh phí trợ cấp xã hội đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1121/1997/QĐ -TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 197/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 là: 19 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg: 286 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ: 108 triệu đồng;

- Kinh phí cấp bù tiền học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 77 triệu đồng;

- Đề án “Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025” (Đề án 1893) (Loại 070 - Khoản 083): 3.351 triệu đồng;

- Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025" theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Loại 070 - Khoản 083): 325 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024: 162 triệu đồng.

2. Sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100 - Khoản 103): 2.710 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội (gồm:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (kinh phí đề tài khoa học): 1.700 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ không thường

xuyên khác: 1.010 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 10.500 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

3.1. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 6.200 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thường xuyên của Bảo tàng PNVN (Loại 160-Khoản 161): 4.380 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 325 triệu đồng

- Kinh phí Tổ chức sưu tầm, trưng bày triển lãm; bảo quản chuyên sâu hiện vật, Tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục về hoạt động của phụ nữ Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước nhân kỷ niệm 50 năm ngày 30/4. Xây dựng các hoạt động giáo dục trải nghiệm tại Bảo tàng; đoàn ra; mua sắm tài sản, trang thiết bị văn phòng (Loại 160 - Khoản 161): 1.495 triệu đồng.

3.2. Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam: 800 triệu đồng (Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm Loại 160 - Khoản 171)

3.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 3.500 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí sản xuất các clip "Những người kể sử thời đại Hồ Chí Minh" (Loại 160 - Khoản 171): 900 triệu đồng.

- Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về "Những người vợ thương binh, bệnh binh nặng - Những phụ nữ mang sứ mệnh tri ân" (Loại 160 - Khoản 171): 1.300 triệu đồng;

- Kinh phí Sản xuất phim tài liệu về chủ đề ca ngợi phẩm chất của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử 95 năm hình thành và phát triển của tổ chức Hội, sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (Loại 160 - Khoản 171): 1.300 triệu đồng;

4. Sự nghiệp kinh tế: Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Loại 280 - Khoản 338): 450 triệu đồng, đã giao cho Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam.

5. Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 361): 92.970 triệu đồng; đã phân bổ cho các đơn vị:

5.1. Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 91.447,5 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ: 64.340 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chi lương, các khoản theo lương: 50.840 triệu đồng;

+ Kinh phí chi quản lý hành chính theo định mức: 13.500 triệu đồng (trong đó: giao tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với dự toán năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ, các khoản đóng góp bắt buộc của Chính phủ Việt Nam cho các tổ chức quốc tế - niên liễm) dành cho cải cách tiền lương của Văn phòng TW Hội là 346 triệu đồng;

- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 27.107,5 triệu đồng, gồm kinh phí chương trình, đề án là 8.477,5 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chế độ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là 2.560 triệu đồng và kinh phí các hoạt động giao riêng là 16.070 triệu đồng.

5.2. Học viện Phụ nữ Việt Nam: 240 triệu đồng (Kinh phí Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 100 triệu đồng; Kinh phí Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 140 triệu đồng).

5.3. Báo Phụ nữ Việt Nam: 682,5 triệu đồng, gồm:

- Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 500 triệu đồng;

- Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 100 triệu đồng;

- Đề án “Hỗ trợ hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030” theo Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 82,5 triệu đồng.

5.4. Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam: 150 triệu đồng (Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027").

5.5. Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển: 150 triệu đồng (Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”: 100 triệu đồng; Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến Phụ nữ giai đoạn 2017-2027": 50 triệu đồng).

5.6. Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam: 300 triệu đồng (Đề án 939 “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025”).

6. Sự nghiệp đảm bảo xã hội (Loại 370 - Khoản 398): 2.300 triệu đồng, đã phân bổ cho các đơn vị:

- Văn phòng TW Hội LHPN Việt Nam: 300 triệu đồng (Kinh phí chương

trình phòng chống mua bán người theo Quyết định 193/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Trung tâm Phụ nữ và Phát triển: 2.000 triệu đồng (Kinh phí hỗ trợ mô hình ngôi nhà tạm lánh).

III. Dự toán chi vốn viện trợ (dự án viện trợ nước ngoài)

Tổng dự toán được giao năm 2025 là: 39.314 triệu đồng, Trung ương Hội đã phân bổ đợt 1 là: 20.193 triệu đồng, gồm:

1. Kinh phí giao Văn phòng TW Hội: 10.852 triệu đồng

- Dự án “Các hoạt động hỗ trợ tiếp theo của Dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam nhằm hỗ trợ tái hòa nhập bền vững cho phụ nữ di cư hồi hương và gia đình của họ” năm 2023-2024: 4.259 triệu đồng;

- Dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới và quyền của phụ nữ thông qua hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro thiên tai”: 6.593 triệu đồng.

2. Kinh phí giao Học viện Phụ nữ Việt Nam: 785 triệu đồng

- Dự án Nâng cao năng lực tài chính cho sinh viên nhằm hướng tới một hệ sinh thái tài chính bền vững tại Việt Nam”: 707 triệu đồng;

- Phi dự án “Tập huấn kỹ năng lãnh đạo cho phụ nữ”: 78 triệu đồng.

3. Kinh phí giao Trung tâm Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển: 8.556 triệu đồng

- Dự án "Tăng trưởng doanh nghiệp của tôi: Nâng cao năng lực và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và đang tăng trưởng do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam": 3.184 triệu đồng;

- Dự án: Cung cấp Gói hỗ trợ tái hòa nhập cho Người di cư dễ bị tổn thương và Người bị mua bán trở về (IOM): 1.863 triệu đồng;

- Dự án: Nâng cao năng lực của hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong giáo dục làm cha mẹ cho sự phát triển toàn diện trẻ thơ; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới”: 3.509 triệu đồng.

IV. Dự toán chi năm 2024 được chuyển nguồn sang thực hiện trong năm 2025:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 8.135 triệu đồng, gồm:

- Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng

đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững (Mã số chương trình 0493): 2.500 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội);

- Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Mã số chương trình: 0497) (Lĩnh vực chi sự nghiệp môi trường) Loại 250-Khoản 278: 835 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội);

- Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Mã số chương trình: 0498) - Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 (Lĩnh vực chi sự nghiệp văn hóa thông tin Loại 160 - Khoản 171): 700 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội: 400 triệu đồng; Bảo tàng Phụ nữ VN: 300 triệu đồng);

- Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (Mã số chương trình: 0499): 3.800 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội);

- Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua Cả nước chung sức xây dựng NTM (Mã số chương trình: 0502): 300 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội).

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 9.225 triệu đồng, gồm:

- Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã số 0472): 3.000 triệu đồng (giao cho Văn phòng TW Hội);

- Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số 0473) - Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế) (Loại 280 - Khoản 281): 1.500 triệu đồng (giao cho Văn phòng TW Hội);

- Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã số 0474) - Tiểu dự án 1 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề) (Loại 070 - Khoản 098): 1.000 triệu đồng;

- Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã số 0476): 2.975 triệu đồng

+ Tiểu dự án 1 - Giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171): 2.425 triệu đồng (giao Báo Phụ nữ VN: 1.255 triệu

đồng; Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam: 1.170 triệu đồng);

+ Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (Sự nghiệp văn hóa thông tin) (Loại 160 - Khoản 171): 550 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội);

- Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình (Mã số 0477) - Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070 - Khoản 098): 750 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội).

3. Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề: Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 (Loại 070 - Khoản 083): 1.500 triệu đồng (giao Văn phòng TW Hội).